



ĐẠI TỪ CHỈ THỜI 每

Sắp xếp câu (thêm dấu câu)

(1) 她 都要 写信 每 星期 给母亲
Tā dōu yào xiě xìn měi xīngqī gěi mǔqīn

(2) 星运 每 这些 杂志 本 都不一样
Xīngyùn měi zhèxiē zázhì běn dōu bù yíyàng

(3) 10分钟 降 温度 每 5度
10 Fēnzhōng jiàng wēndù měi 5 dù

(4) 新题 个 意思 每 都 很有
Xīn tí gè yìsi měi dōu hěn yǒu